

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 Năm 2023**

---

**Hà Nội, năm 2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,033,807,447,872</b>	<b>1,213,251,106,232</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>9,977,356,669</b>	<b>44,213,926,737</b>
1. Tiền	111		9,099,952,768	44,213,926,737
2. Các khoản tương đương tiền	112		877,403,901	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>126,000,000</b>	<b>126,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(477,000,000)	(477,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>504,154,353,181</b>	<b>575,279,316,698</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	533,070,413,977	616,347,803,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,739,277,291	24,428,674,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,596,518,628	3,654,695,128
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,251,856,715)	(69,151,856,715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>516,600,867,772</b>	<b>590,105,131,691</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	516,600,867,772	590,105,131,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,948,870,250</b>	<b>3,526,731,106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,118,777,760	653,967,937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	799,858,058	896,945,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	1,030,234,432	1,975,818,082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>253,726,106,096</b>	<b>228,694,234,552</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28,302,740</b>	<b>30,990,240</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,302,740	30,990,240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.9</b>	<b>193,997,720,097</b>	<b>206,506,683,834</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		193,093,696,350	205,456,389,255
- Nguyên giá	222		539,822,547,243	568,430,722,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(346,728,850,893)	(362,974,333,708)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		904,023,747	1,050,294,579
- Nguyên giá	228		2,313,750,000	2,313,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,409,726,253)	(1,263,455,421)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>57,042,879,862</b>	<b>18,853,335,363</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57,042,879,862	18,853,335,363
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,500,000,000</b>	<b>3,096,114,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>157,203,397</b>	<b>207,111,115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		157,203,397	207,111,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,287,533,553,968</b>	<b>1,441,945,340,784</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>696,438,871,492</b>	<b>857,624,851,603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>668,308,311,472</b>	<b>848,171,927,623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	84,913,135,644	95,238,684,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66,216,692,233	37,830,288,161
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	3,838,590,958	8,695,545,316
4. Phải trả người lao động	314		4,584,705,743	15,665,230,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,838,828,323	5,739,776,954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214,167,271	214,167,271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	17,558,066,139	128,547,572,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	468,193,368,601	523,734,594,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,289,591,860	24,272,050,333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		661,164,700	8,234,017,200
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28,130,560,020</b>	<b>9,452,923,980</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

013  
 CÔNG  
 NG  
 T B  
 CÔNG  
 CÔNG T  
 NG A

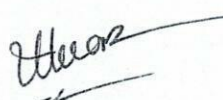
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	28,130,560,020	9,452,923,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>591,094,682,476</b>	<b>584,320,489,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>567,874,362,707</b>	<b>561,100,169,412</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,555,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201,280,241,957	194,506,048,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		194,506,048,662	152,785,314,027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,774,193,295	41,720,734,635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>23,220,319,769</b>	<b>23,220,319,769</b>
1. Nguồn kinh phí	431		23,220,319,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,287,533,553,968</b>	<b>1,441,945,340,784</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 25 tháng 12 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	358,045,517,834	377,464,097,574	671,475,506,939	645,944,877,432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		358,045,517,834	377,464,097,574	671,475,506,939	645,944,877,432
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	332,200,178,882	334,199,195,946	621,962,626,493	572,662,825,948
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,845,338,952	43,264,901,628	49,512,880,446	73,282,051,484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6,349,991	222,589,784	1,653,617,592	498,630,429
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13,900,968,144	12,579,132,408	24,933,256,259	16,903,755,287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,258,998,038	8,550,775,065	22,803,671,739	12,596,226,667
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2,589,830,982	5,237,875,437	4,449,546,145	8,546,486,105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4,742,334,696	11,775,692,355	13,957,688,034	24,451,232,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,618,555,121	13,894,791,212	7,826,007,600	23,879,208,159
11. Thu nhập khác	31		75,440,640	1,272,234,493	1,026,422,550	1,481,754,494
12. Chi phí khác	32		147,985,139	171,027,987	149,085,555	791,806,534
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72,544,499)	1,101,206,506	877,336,995	689,947,960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,546,010,622	14,995,997,718	8,703,344,595	24,569,156,119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,085,432,348	2,886,576,824	1,929,151,300	5,047,192,531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,460,578,274	12,109,420,894	6,774,193,295	19,521,963,588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	6,774,193,295	24,569,156,119
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14,532,053,598	20,176,410,336
- Các khoản dự phòng	03		(19,882,458,473)	(12,781,850,455)
- Lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,078,558,120	2,191,289,117
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2,372,801,239)	(436,800,842)
- Chi phí lãi vay	06		22,803,671,739	12,596,226,667
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23,933,217,040</b>	<b>46,314,430,942</b>
- Giảm các khoản phải thu	09		87,943,888,196	188,397,552,919
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		73,504,263,919	(213,776,012,767)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(106,072,304,981)	(48,320,585,726)
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(414,902,105)	140,855,051
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,991,567,242)	(13,026,892,652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(5,739,391,641)	(11,880,425,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,572,852,500)	(8,866,212,450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42,590,350,686</b>	<b>(61,017,290,071)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(43,767,111,912)	(9,655,885,821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,043,870,455	209,520,000
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		596,114,000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,200,558,747	227,280,842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(39,926,568,710)</b>	<b>(9,219,084,979)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	664,772,984,185	747,855,271,282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(701,636,574,095)	(681,376,269,726)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,262,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,905,852,710)	66,479,001,556
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		<b>(34,242,070,734)</b>	<b>(3,757,373,494)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	44,213,926,737	15,839,634,948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,500,666	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	9,977,356,669	12,082,261,454

Ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 Năm 2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong quý 2 năm 2023, giá nguyên vật liệu giữ ở mức cao, tỷ lệ giá vốn/doanh thu tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, cùng với chi phí tài chính tăng 180% so với cùng kỳ năm 2022 do lãi suất vay tăng cao và biến động của tỷ giá ngoại tệ làm lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 của Tổng công ty bị sụt giảm mạnh.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 2 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 2 năm 2023.

### **3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điểm 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch

22 - C  
Y  
ĐIỆN  
NH  
PHÂN  
TP. H

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.9 Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 3.12 Lãi trên cổ phiếu



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 3.13 Thuế

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

##### **Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 10%
- Dịch vụ sửa chữa 10%
- Dịch vụ vận chuyển 10%
- Bán hàng hóa, vật tư 10%

##### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.14 Công cụ tài chính

##### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

##### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

#### 3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.353.326.505	719.991.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.746.626.263	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	877.403.901	43.493.935.527
<b>Cộng</b>	<b>9.977.356.669</b>	<b>719.991.210</b>

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	224.282.377.695	279.194.331.183
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	18.207.789.972	17.176.289.172
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	206.074.587.723	262.018.042.011
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	308.788.036.282	337.153.472.147
<b>Cộng</b>	<b>533.070.413.977</b>	<b>616.347.803.330</b>

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	0	5.772.376.627
Công ty Tuboly - Astronic AG	0	1.980.172.265
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CẦU TRỤC THÁNH KHỞI	2.147.566.500	
Công ty cổ phần cơ khí Hồng Nam	2.624.803.500	
Các nhà cung cấp khác	20.966.907.291	16.676.126.063
<b>Cộng</b>	<b>25.739.277.291</b>	<b>24.428.674.955</b>

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.270.526.372	3.405.618.598
<b>Cộng</b>	<b>3.270.526.372</b>	<b>3.405.618.598</b>

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn SINOHYDRO	8.570.504.800	19.470.504.800
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	5.294.000.000
Các công ty khác	26.445.456.842	26.445.456.842
<b>Cộng</b>	<b>58.251.856.715</b>	<b>69.151.856.715</b>

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	262.494.312.015	352.528.176.522
Công cụ, dụng cụ	678.649.733	758.739.204
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.689.529.708	125.081.831.117
Thành phẩm	59.881.127.547	104.207.650.517
Hàng hóa	1.857.248.769	7.528.734.331
<b>Cộng</b>	<b>516.600.867.772</b>	<b>590.105.131.691</b>

324  
FY  
ĐIẾ  
NH  
PHÂN  
CP.V

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày 01/01/2023	105.607.546.640	414.577.185.849	20.949.098.018	27.296.892.456	568.430.722.963					
Mua sắm	97.387.500	1.538.075.947	1.168.604.377	90.650.000	2.894.717.824					
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.038.500.237)	(901.427.902)	(1.562.965.405)	(31.502.893.544)					
Tại ngày 30/06/2023	105.704.934.140	387.076.761.559	21.216.274.493	25.824.577.051	539.822.547.243					
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày 01/01/2023	74.901.652.205	246.337.302.837	17.763.246.560	23.972.132.106	362.974.333.708					
Khấu hao	2.008.524.403	11.176.967.348	613.879.205	586.411.810	14.385.782.766					
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.267.827.572)	(800.472.604)	(1.562.965.405)	(30.631.265.581)					
Tại ngày 30/06/2023	76.910.176.608	229.246.442.613	17.576.653.161	22.995.578.511	346.728.850.893					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày 01/01/2023	30.705.894.435	168.239.883.012	3.185.851.458	3.324.760.350	205.456.389.255					
Tại ngày 30/06/2023	28.794.757.532	157.830.318.946	3.639.621.332	2.828.998.540	193.093.696.350					





4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP phát triển Điện lực Việt Nam		596.114.000
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>3.096.114.000</b>

Vốn đầu tư góp vào các đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 giảm so với số dư tại ngày 01/01/2023: 596.114.000 đồng do Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam để thực hiện chủ trương xử lý sở hữu chéo trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	48.861.564.363	18.853.335.363
Hệ thống đo lường	11.461.251.122	11.461.251.122
Máy quấn dây	7.392.084.241	7.392.084.241
Hệ thống thử nghiệm xung sét	30.008.229.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.181.315.499	
<b>Cộng</b>	<b>57.042.879.862</b>	<b>18.853.335.363</b>

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.743.071.000	748.377.944
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	1.743.071.000	590.663.800
Công ty điện lực đông anh	0	157.714.144
Phải trả người bán bên thứ ba	83.170.064.644	94.490.306.837
<b>Cộng</b>	<b>84.913.135.644</b>	<b>95.238.684.781</b>

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.560.646.463	
Công ty Truyền tải điện I	4.830.198.412	4.830.198.412
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	4.397.500.000	3.005.473.647
Công ty Điện lực Miền Trung		1.492.797.500
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.332.948.051	28.501.818.602
Bên thứ ba trả tiền trước	41.656.045.770	
<b>Cộng</b>	<b>66.216.692.233</b>	<b>37.830.288.161</b>

10  
C  
H  
N  
VGT  
4N

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/06/2023	
	VND		VND		VND	
	Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	896.945.087	50.995.970.190	51.093.057.219	799.858.058	-	-
Thuế GTGT đầu ra	-	74.957.183.730	73.907.393.188	-	-	2.633.716.998
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.643.095.649	9.625.668.307	17.427.342	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	112.538	598.597.339	603.706.048	-	-	4.996.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.739.391.641	1.929.812.014	-	-	1.049.086.178
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.705.544	35.295.352	1.092.692.456	916.406.794	-	1.089.294
Thuế tài nguyên	-	8.514.000	8.514.000	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.160.177.246	2.063.776.950	96.400.296	-	-
Các loại thuế khác	-	115.208.573	115.208.573	-	-	149.702.317
<b>Cộng</b>	<b>1.975.818.082</b>	<b>93.257.463.530</b>	<b>89.346.771.536</b>	<b>1.030.234.432</b>	<b>1.030.234.432</b>	<b>3.838.590.958</b>

010  
 NG  
 BỊ  
 GA  
 (CỔ)  
 (T)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	-	110.950.023.847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	41.968.942.011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	-	68.981.081.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.558.066.139	17.597.548.246
<b>Cộng</b>	<b>17.558.066.139</b>	<b>128.547.572.093</b>

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	15.289.683.255	18.872.050.333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.289.683.255</b>	<b>24.272.050.333</b>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	179.072.076.793	238.866.470.092	276.601.024.645	141.337.522.240
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh	261.897.053.597	296.964.630.631	309.389.238.118	249.472.446.110
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.442.176.652	56.101.654.889	29.714.989.141	33.828.842.400
Ngân hàng Shin han	75.323.287.509	47.643.950.613	81.042.340.751	41.924.897.371
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh	-	-	-	-
Cộng	523.734.594.551	642.836.027.185	698.377.253.135	468.193.368.601
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Anh	9.452.923.980	-	3.259.320.960	6.193.603.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	-	21.936.957.000	-	21.936.957.000
Cộng	9.452.923.980	21.936.957.000	3.259.320.960	28.130.560.020



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546							
Lãi trong kỳ báo cáo						41.720.734.635	41.720.734.635							
Trả cổ tức năm 2021						-97.255.176.000	-97.255.176.000							
Trích quỹ KTPL 2021						-10.500.000.000	-10.500.000.000							
Thưởng BĐH 2021						-226.000.000	-226.000.000							
Tại ngày 31/12/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	31.555.340.750	23.220.319.769	194.506.048.662	584.320.489.181							
Tại ngày 01/01/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	31.555.340.750	23.220.319.769	194.506.048.662	584.320.489.181							
Lãi trong kỳ báo cáo						6.774.193.295	6.774.193.295							
Trả cổ tức năm 2022							0							
Trích quỹ KTPL 2022							0							
Thưởng BĐH 2022							0							
Tại ngày 30/06/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	31.555.340.750	23.220.319.769	201.280.241.957	591.094.682.476							



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	80,881,370,000	24.90	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	92,288,790,000	28.41	92,288,790,000	28.41
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>680,000,000</b>	<b>0.21</b>	<b>680,000,000</b>	<b>0.21</b>
<b>Cộng</b>	<b>324,863,920,000</b>	<b>100</b>	<b>324,863,920,000</b>	<b>100</b>

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
-Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	9,279.12	8,721.54
EUR	11,619.36	3,884.16

C  
PHIẾ  
ĐỒ  
ÔNG  
? AN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	356,368,921,825	376,227,962,336	5,953,120,566	580,973,970,031
Doanh thu khác	1,676,596,009	1,236,135,238	1,544,128,823	64,970,907,401
<b>Cộng</b>	<b>358,045,517,834</b>	<b>377,464,097,574</b>	<b>7,497,249,389</b>	<b>645,944,877,432</b>

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	332,200,178,882	334,199,195,946	621,962,626,493	572,662,825,948
<b>Cộng</b>	<b>332,200,178,882</b>	<b>334,199,195,946</b>	<b>621,962,626,493</b>	<b>572,662,825,948</b>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	6,349,991	222,589,784	1,653,617,592	498,630,429
<b>Cộng</b>	<b>6,349,991</b>	<b>222,589,784</b>	<b>1,653,617,592</b>	<b>498,630,429</b>

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	12,258,998,038	8,550,775,065	22,803,671,739	12,596,226,667
Chi phí khác	1,641,970,106	4,028,357,343	2,129,584,520	4,307,528,620
<b>Cộng</b>	<b>13,900,968,144</b>	<b>12,579,132,408</b>	<b>24,933,256,259</b>	<b>16,903,755,287</b>

100  
TỔ  
ÔNG  
T B  
NG A  
TY CỎ  
H - T



5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	798.565.112	2.255.043.029	1.193.471.815	2.509.332.750
Chi phí bảo hành	42.647.364	112.419.999	594.014.197	701.066.089
Chi phí bằng tiền khác	1.484.052.017	2.870.412.409	2.662.060.132	5.336.087.266
<b>Cộng</b>	<b>2.325.264.493</b>	<b>5.237.875.437</b>	<b>4.449.546.144</b>	<b>8.546.486.105</b>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>4.742.334.696</b>	<b>11.775.692.355</b>	<b>13.957.688.034</b>	<b>24.451.232.362</b>

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.085.432.348	2.886.576.824	1.929.151.300	5.047.192.531
<b>Cộng</b>	<b>1.085.432.348</b>	<b>2.886.576.824</b>	<b>1.929.151.300</b>	<b>5.047.192.531</b>

1073  
NG  
TY  
ĐIẾ  
NH  
PHÂN  
HÀ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022.

Ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kê toán trưởng

Đinh Thị Hồng Nga

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường